
Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2016

Công ty TNHH Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Ngoại thương
Việt Nam

Vietcombank Securities

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		-	-
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		36,883,224,463	15,298,924,188
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		21,072,345,230	9,697,967,639
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		15,810,879,233	5,600,956,549
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		1,479,452,055	1,777,500,017
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		15,312,953,765	10,171,035,876
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		-	-
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		18,188,680,593	13,933,322,585
1.8. Doanh thu tư vấn	08		904,198,358	1,529,636,146
1.9. Doanh thu hoạt động ủy thác, đấu giá	09		2,050,442,590	2,595,653,727
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		5,739,551	46,248,250
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		854,836,603	792,882,507
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		1,580,701,775	2,501,284,226
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		-	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		12,197,304,677	2,657,889,556
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		12,160,221,804	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		37,082,873	-
2.3 Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		-	-
2.4 Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		4,662,917,279	-
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro				
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26			
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		(1,652,353,236)	2,041,361,654
			12,050,725,301	7,119,122,197
2.8. Chi phí nghiệp vụ hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí tư vấn	29		-	-
2.10 Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30		1,693,400,450	1,651,198,558
2.11. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	31		186,392,337	138,414,982
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		1,602,454,191	1,523,093,260
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33		-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		30,740,840,999	15,131,080,207
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
			-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		149,260,789	465,235,077
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		149,260,789	476,654,249
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		4,059,399	-
			12,336,980,152	10,366,098,963

192 - C
CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
HOÀN KIẾM

4.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53	-	-
4.4. Chi phí đầu tư khác	54	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60	12,341,039,551	10,366,098,963
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	16,279,528,562	16,608,197,590
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70	18,048,081,430	7,017,765,011
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC	.	-	-
8.1. Thu nhập khác	71	803,717,887	2,048,454,651
8.2. Chi phí khác	72	884,073,800	2,253,300,116
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80	(80,355,913)	(204,845,465)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90	17,967,725,517	6,812,919,546
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	17,967,725,517	6,812,919,546
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	3,521,240,493	1,223,120,333
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	4,453,823,949	1,223,120,333
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	(932,583,456)	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	14,446,485,024	5,589,799,213
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201	-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202	-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	301	-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302	-	-
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303	-	-
12.4. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304	-	-
12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305	-	-
12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306	-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307	-	-
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	-	-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Chu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thị Bích Huyền

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Việt Hà

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		1,890,425,866,147	2,001,903,626,742
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		1,887,461,442,859	1,997,852,404,811
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		16,640,742,298	69,478,685,591
1.1. Tiền	111.1		9,640,742,298	39,478,685,591
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		7,000,000,000	30,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		990,618,071,594	1,186,022,756,830
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		100,069,223,288	69,223,288
4. Các khoản cho vay	114		621,722,303,941	632,829,415,435
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(18,209,994,968)	(16,342,406,809)
7. Các khoản phải thu	117		37,926,915,980	46,349,302,910
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		19,536,017,400	15,620,161,000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		18,390,898,580	30,729,141,910
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		18,390,898,580	30,729,141,910
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		723,781,942	590,085,277
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		65,277,262,595	4,935,303,737
10. Phải thu nội bộ	120		70,032,737,225	70,228,085,253
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		3,704,552,686	4,759,298,181
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(1,044,153,722)	(1,067,344,882)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 ->136)	130		2,964,423,288	4,051,221,931
1. Tạm ứng	131		309,817,184	63,000,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		363,059,200	399,053,200
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		2,047,191,904	3,455,545,235
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		11,800,000	11,500,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		232,555,000	122,123,496
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		64,792,970,423	167,064,667,401
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	100,000,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	100,000,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	100,000,000,000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
II. Tài sản cố định	220		30,866,433,127	34,046,804,960
1. Tài sản cố định hữu hình	221		17,057,230,066	18,748,498,982
- Nguyên giá	222		47,852,034,511	47,791,809,511
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223A		(30,794,804,445)	(29,043,310,529)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223B		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226A		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226B		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		13,809,203,061	15,298,305,978
- Nguyên giá	228		20,029,141,755	20,029,141,755
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229A		(6,219,938,694)	(4,730,835,777)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229B		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-



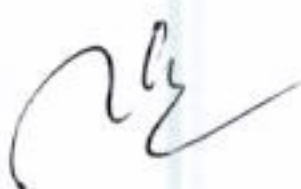
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232A	-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232B	-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250	33,926,537,296	33,017,862,441
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	2,976,181,255	2,970,681,255
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	5,041,358,317	6,344,404,531
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	2,875,189,232	1,942,605,776
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	20,000,000,000	20,000,000,000
5. Tài sản dài hạn khác	255	3,033,808,492	1,760,170,879
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1,955,218,836,570	2,168,968,294,143
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300	865,750,358,557	1,093,946,301,154
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310	399,250,358,557	621,946,301,154
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	296,652,837,828	208,204,292,032
1.1. Vay ngắn hạn	312	296,652,837,828	208,204,292,032
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313	-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314	-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315	-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317	-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	2,052,025,963	1,534,930,260
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319	-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	3,365,140,928	301,101,353,786
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	858,850,000	600,850,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	5,550,144,664	7,332,231,964
11. Phải trả người lao động	323	461,573,858	5,930,197,803
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	299,478,987	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	10,847,507,872	13,197,863,853
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326	70,032,737,225	70,228,085,253
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	1,350,334,891	396,865,762
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330	-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	7,779,726,341	13,419,630,441
II. Nợ phải trả dài hạn	340	466,500,000,000	472,000,000,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341	-	-
1.1. Vay dài hạn	342	-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343	-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344	-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345	-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	466,500,000,000	472,000,000,000
5. Phải trả người bán dài hạn	347	-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348	-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349	-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350	-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352	-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354	-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	355	-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	1,089,468,478,013	1,075,021,992,989
I. Vốn chủ sở hữu	410	1,089,468,478,013	1,075,021,992,989
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	700,000,000,000	700,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	700,000,000,000	700,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1A	-	-
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1B	-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2	-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3	-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4	-	-

1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5	-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412	-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413	-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414	18,597,962,823	18,597,962,823
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	38,666,855,020	38,666,855,020
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	31,676,891,865	31,676,891,865
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	300,526,768,305	286,080,283,281
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1	300,526,768,305	286,080,283,281
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	.	1,089,468,478,013	1,075,021,992,989
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440	1,955,218,836,570	2,168,968,294,143
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450	-	-
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451	-	-
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT	.	-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
5. Ngoại tệ các loại	005	-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	-	-
7. Cổ phiếu quỹ	007	-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	362,280,390,000	459,133,310,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1	180,424,590,000	233,196,210,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2	-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3	170,000,000,000	220,000,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4	-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5	11,855,800,000	5,937,100,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6	-	-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7	-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	620,000	200,010,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1	620,000	200,010,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2	-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3	-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4	-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	462,580,000	2,647,500,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011	-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	-	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG	.	-	-
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	20,244,150,720,000	18,076,911,970,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	15,221,639,980,000	13,591,516,420,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	328,662,640,000	384,091,130,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	4,371,893,240,000	3,991,601,340,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	190,000,000	155,000,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	321,764,860,000	109,548,080,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6	-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	52,894,640,000	86,900,340,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	35,374,470,000	70,356,470,000

b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		17,520,170,000	16,543.870,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		142,681,360,000	191,819,270,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.A		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.B		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026		-	-
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		608,481,350,407	689,934,931,960
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		608,481,350,407	689,934,931,960
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		-	-
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		170,780,932,913	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		3,898,671,188	3,889,696,282
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		2,292,663,399	2,287,250,744
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1,606,007,789	1,602,445,538
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		32,862,395,546	42,214,580,471
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		783,590,048,673	687,562,677,677
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		724,122,841,039	652,320,987,641
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		59,467,207,634	35,241,690,036
9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032		-	-
9.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1		-	-
9.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2		-	-
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033		3,790,863,000	8,349,165,390
11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		28,642,438,381	40,127,365,646

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Chu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Lê Thị Bích Tuyên

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	1	-	1,110,947,364,493	512,378,408,419
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	2		1,054,370,390,167	284,258,991,541
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3		-	
4. Cổ tức đã nhận	4		365,582,450	1,283,663,100
5. Tiền lãi đã thu	5		16,818,529,554	3,988,888,893
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	6	-	12,420,744,282	1,158,333,333
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	7	-	4,399,496,003	4,525,280,188
8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	8	-	12,120,660,760	8,581,403,959
9. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính (chi phí giao dịch, phí chuyển tiền)	9	-	134,658,014	-
10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10		262,594,264,430	316,521,842,968
11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	11	-	283,463,786,342	345,898,226,956
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-	89,337,943,293	266,488,266,353
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	24			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ	32			
3. Tiền vay gốc	33			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		445,000,000,000	499,719,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	35			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	36			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	37	-	408,500,000,000	150,000,000,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	38			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	39			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		36,500,000,000	349,719,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50	-	52,837,943,293	83,230,733,647
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		69,478,685,591	
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61		39,478,685,591	58,365,941,737
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62			
Các khoản tương đương tiền	63		30,000,000,000	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		16,640,742,298	83,230,733,647
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71		9,640,742,298	83,230,733,647
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72			
Các khoản tương đương tiền	73		7,000,000,000	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74			



PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		43,729,605,884,927	19,522,566,256,681
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		- 48,023,738,831,288	- 21,568,537,795,802
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	5			
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	6			
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	7			
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	8			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	9		4,384,062,873,563	2,078,842,047,217
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		- 593,600,936	- 746,988,561
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		2,840,970,140,348	1,656,154,483,169
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		- 2,850,322,325,273	- 1,644,198,862,340
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		79,984,141,341	44,079,140,364
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		736,039,208,713	731,155,743,850
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		689,934,931,960	653,612,786,185
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33			
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		3,889,696,282	4,124,174,769
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	36		42,214,580,471	73,418,782,896
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		816,023,350,054	775,234,884,214
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		608,481,350,407	657,579,876,688
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43			
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		170,780,932,913	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		3,898,671,188	32,280,603,801
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	46		32,862,395,546	85,374,403,725
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			



Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Chu Hiền

Lê Thị Bích Huyền



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Việt Hà

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng / giảm				Số dư cuối kỳ	
			Năm N-1	Năm N	Năm N-1		Năm N		Năm N-1	Năm N
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	100									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	110		700 000 000 000	700 000 000 000					700 000 000 000	700 000 000 000
1.1. Vốn pháp định	111		700 000 000 000	700 000 000 000					700 000 000 000	700 000 000 000
1.2. Vốn bổ sung	112									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần	113									
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	114									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu	115									
2. Cổ phiếu quỹ (*)	120									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	130		15 045 260 910	18 597 962 823					15 045 260 910	18 597 962 823
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	140		35 114 153 107	38 666 855 020					35 114 153 107	38 666 855 020
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	150									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	160									
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	170		31 676 891 865	31 676 891 865					31 676 891 865	31 676 891 865
8. Lợi nhuận chưa phân phối	180	VIII	237 155 927 874	286 080 283 281	5 589 799 213		14 446 485 024		242 745 727 087	300 526 768 305
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	181		237 155 927 874	286 080 283 281	5 589 799 213		14 446 485 024		242 745 727 087	300 526 768 305
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	182									
Tổng cộng	190		1 018 992 233 756	1 075 021 992 989	5 589 799 213		14 446 485 024		1 024 582 032 969	1 089 468 478 013
II. Thu nhập toàn diện khác	200									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	210									
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên	220									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh	230									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài	240									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con	250									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con	260									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con	270									
8. Mua cổ phiếu quỹ	280									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ	290									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm	300									
Tổng cộng	310									

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Thu Hiền

Lê Thị Bích Tuyên

